

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2021/DS-PT
Ngày 25-5-2021
V/v tranh chấp quyền đối với bất
động sản liền kề, yêu cầu bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp quyền đối với bất động sản liền kề, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1949. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị N: Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1987. Theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2019 và ngày 06/01/2021. Có mặt

2. Anh Trần Thanh B, sinh năm 1992. Có mặt

Cùng địa chỉ: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Thị L thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972. Có mặt
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 1974. Có đơn xin vắng mặt
3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965. Vắng mặt
4. Bà Huỳnh Kim E, sinh năm 1963. Vắng mặt
5. Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1990. Vắng mặt
6. Anh Nguyễn Phước L, sinh năm 1992. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A: Luật sư Phạm Hoàng K – thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B; Bị đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B trình bày: Vào ngày 27/4/2016 gia đình bà có nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Mỹ A, cư ngụ ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang 02 phần đất có tổng diện tích 33.410,4 m². Hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận, bà N đã trả đủ tiền đúng theo hợp đồng cho vợ chồng ông C, bà A. Đến khi gia đình canh tác trên thửa đất đã nhận chuyển nhượng trên thì gia đình ông C, bà A ra ngăn cản, đồng thời cùng cháu ông C là anh Nguyễn Đức T1 cầm phân đuổi chém gia đình bà N không cho gia đình bà N canh tác. Ông C, bà A đòi hủy hợp đồng, vụ việc trên gia đình bà N có làm đơn gửi đến Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang và được Tòa án giải quyết theo Bản án số 06/2016/DS-ST và được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết phúc thẩm theo bản án số 82/2017/DS-PT với nội dung buộc ông C, bà A, ông T, bà E phải trả lại cho gia đình bà N 02 phần đất có tổng diện tích 33.410,4 m² và bồi thường thiệt hại do không giao đất, nhưng vợ chồng ông C, bà A, ông T, bà E không tự nguyện chấp hành án, nên gia đình bà N phải gửi đơn đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiến hành cưỡng chế thi hành án và cắm cột mốc ranh giới xong vào ngày 16/6/2017, giao phần đất có diện tích 33.410,4 m² cho gia đình bà N, đến nay gia đình bà N đã làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi được nhận phần đất nêu trên gia đình bà N có nhu cầu canh tác, đào đường dẫn nước để làm ruộng trên phần đất hợp pháp của gia đình, nhưng điều bị gia đình ông C, bà A, ông T, bà E cản không cho đào, dùng cây cậm ngăn

cản lối đi vào ruộng bao chiếm trồng hoa màu trên phần đất mặt tiền của gia đình bà N.

Phần đất hành lang an toàn giao thông trước phần đất mặt tiền của gia đình bà N đã được sự cho phép của Ủy ban nhân dân xã H và Ủy ban nhân dân huyện T, anh em con cháu ông C gồm: ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Đức T1, anh Nguyễn Phước L liên tục dùng vũ lực cầm hung khí đánh chém gia đình bà N gây thương tích, vì thế gia đình bà N không đào mương dẫn nước đến bờ sông được, nên việc làm ruộng không thực hiện được dẫn đến tổng diện tích 33.410,4m² phải bị bỏ hoang cho đến nay.

Nay gia đình bà N, anh B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T giải quyết buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L phải bồi thường thiệt hại vì đất bị bỏ hoang 33.410,4m² kể từ ngày cơ quan thi hành án cưỡng chế ngày 16/6/2017 cho đến nay, với tổng số tiền 193.500.000 đồng (một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Chi phí đào ống dẫn nước ngày 18/4/2019 là 5.500.000 đồng, đồng thời yêu cầu phía bị đơn giao phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ trước đất của gia đình bà N có chiều dài 09 mét, chiều ngang 5,5 mét, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang để cho gia đình bà N làm đường dẫn nước, làm bến lên xuống máy móc, phương tiện sản xuất nông nghiệp. Nguyên đơn đồng ý trả tiền hoa màu trên đất cho ông C, bà A là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Mỹ A trình bày:

Ông không thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do phần đất hai bên tranh chấp có diện tích 33.410,4m² vợ chồng đã chuyển nhượng cho bà N, anh B. Bà N, anh B đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay vợ chồng ông không có tranh chấp, gia đình ông cũng không có ngăn cản phía gia đình bà N vào canh tác, phía bà N vẫn có đường nước để canh tác. Trước đây hội đồng thi hành án dân sự huyện đã thống nhất không giao cho bà N và anh B lấy nước mé sông.

Nếu bà N muốn sử dụng phần đất dưới mé sông của ông thì trước đó phải thỏa thuận với ông, ông quản lý đất này đã trải qua 03 đời mà gia đình bà N còn tự ý đem Robe vào mức phần đất dưới mé sông để làm đường nước, trong khi con ông phản đối thì công an bắt con ông còng bỏ trong lùm ngay cửa nhà ông T, còn đưa lên đài nói ông không cho canh tác đất ruộng. Nay ra Tòa án thì ông không đồng ý thỏa thuận nữa, tại phiên tòa vợ chồng ông cho rằng trên phần đất tranh chấp hiện nay ông, bà có trồng cây Bắp được 02 tháng, khoảng 01 tháng nữa sẽ thu hoạch, nếu vợ chồng ông thua kiện, thì vợ chồng ông bỏ hết không yêu cầu bồi thường.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Kim E trình bày: Việc tranh chấp giữa nguyên đơn bà N, anh B với ông C, bà A không có liên quan gì đến gia

đình ông, bà. Con ông là anh Nguyễn Đức T1 có tham gia với ông C đánh bên bà N gây thương tích đã bị Tòa án xét xử. Ngoài ra, gia đình ông, bà không có liên quan gì đến phần thiệt hại của gia đình bà N, nên không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Bị đơn anh Nguyễn Đức T1 trình bày: Bà N và anh B khởi kiện anh liên quan đến vụ bồi thường thiệt hại với vợ chồng ông C, bà A thì anh không đồng ý bồi thường. Mọi vấn đề do ông C, bà A quyết định. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Phước L không đến Tòa án và không có ý kiến trình bày.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L phải bồi thường thiệt hại vì đất bị bỏ hoang 33.410,4m² kể từ ngày cơ quan thi hành án cưỡng chế ngày 16/6/2017 cho đến nay với tổng số tiền 193.500.000 đồng.

Chi phí đào ống dẫn nước ngày 18/4/2019 là 5.500.000 đồng. Đồng thời yêu cầu phía bị đơn giao phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ trước đất của gia đình bà N, anh B có chiều dài 09m, chiều ngang 5,5m để cho gia đình bà N, anh B làm đường dẫn nước, làm bển lên xuống máy móc, phương tiện sản xuất nông nghiệp.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N, bà Trần Thị Ngọc L là người đại diện theo ủy quyền và anh Trần Thanh B yêu cầu ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L phải bồi thường thiệt hại vì đất bị bỏ hoang diện tích 33.410,4m², đất tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang kể từ ngày cơ quan thi hành án cưỡng chế ngày 16/6/2017 cho đến nay với tổng số tiền 193.500.000 đồng và chi phí đào ống dẫn nước ngày 18/4/2019 là 5.500.000 đồng.

3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L giao cho phía bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B phần đất có diện tích ngang 5,75m (tính từ mé lộ đan nông thôn đến mé kinh Đ), dài 4,5m (theo chiều dài lộ đan nông thôn) tổng diện tích: 25,875 m² (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2020 và theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 148-2020 ngày 30/12/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) vị trí: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn T đo qua. Đất tọa lạc tại Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

4. Tạm giao phần đất có diện tích: 25,875m² có vị trí, kích thước như nói trên cho bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B sử dụng với mục đích mở một đường thoát nước, tưới tiêu và đường đi các máy móc nông nghiệp vào đất để cải tạo đất và thu hoạch nông sản, nhưng không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình (khi nào Nhà nước có nhu cầu sử dụng thì sẽ thu hồi đất theo quy định của pháp luật). Buộc bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B phải trả giá trị quyền sử dụng 25,875m² đất cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Mỹ A với số tiền: 879.750 đồng (tám trăm bảy mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà N (chị L là người được ủy quyền) và anh B đồng ý bồi thường giá trị hoa màu trên đất cho ông C, bà A là 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng chẵn).

Án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng khác và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021 nguyên đơn anh Trần Thanh B, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N là chị Trần Thị Ngọc L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1, anh Nguyễn Phước L phải liên đới bồi thường thiệt hại đối với diện tích 33.410,4m² (tương đương 25,3 công đất tầm 3m) bị bỏ hoang, tính từ ngày 16/6/2017 đến nay là 03 năm, với giá cho thuê 01 năm là 2.500.000/công đất: 25,8 công x 2.500.000 đồng/công/năm x 03 năm = 193.500.000 đồng. Chi phí lắp ống dẫn nước 5.000.000 đồng, tiền thuê công nhân 500.000 đồng, tổng cộng 5.500.000 đồng. Giao phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ trước phần đất của gia đình bà N, anh B, phần đất nằm giáp sông Đ có chiều dài 09m, ngang 5,5m (biên bản số: 08/BB-BV ngày 18/4/2019 của Ủy ban nhân dân xã H) cho gia đình bà N, anh B sử dụng vào mục đích phục vụ nông nghiệp.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021 bị đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do, phần đất các bên tranh chấp tại biên bản cưỡng chế giao đất ngày 16/6/2017 thì không thuộc trường hợp ông C phải giao đất cho nguyên đơn. Nguyên đơn không có thiện chí để thương lượng mở lối đi mà muốn nhờ chính quyền cưỡng chế ông phải mở lối đi mà không phải bồi thường cho ông. Hiện tại nguyên đơn vẫn có đường nước để sử dụng là kênh phía sau hậu nhưng không sử dụng, ngược lại nguyên đơn tìm mọi cách để lấy phần đất mặt tiền của ông. Việc có thêm đường nước hay không có thêm đường nước kênh Đ không ảnh hưởng gì đến việc canh tác diện tích 34.437,2m², nếu đối chiếu với diện tích mà Thi hành án giao cho nguyên đơn thì diện tích thực tế đã thừa 1.072,3m², việc này cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N là chị Trần Thị Ngọc L, nguyên đơn anh Trần Thanh B giữ nguyên đơn kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Võ Thị L cho rằng: Tòa

án cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật tuyên án bản không khách quan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Tòa cho rằng bị đơn không có hành vi ngăn cản nguyên đơn sử dụng đất, đất bị bỏ hoang không sản xuất là do lỗi của các bị đơn, trong khi ông C đã nhiều lần bị lập biên bản và bị xử phạt vi phạm hành chính do cản trở nguyên đơn sử dụng đất; Tòa sơ thẩm cho rằng nếu được nạo vét kênh thủy lợi nhỏ phía sau sẽ lấy được nước sản xuất mà không cần lấy nước từ sông V là không có căn cứ. Tại công văn số 263 ngày 11/9/2020 của UBND huyện T khẳng định rõ phần đất dưới sông ngang 09 mét, rộng 5,4 mét là thuộc hành lang an toàn lộ giới do Nhà nước quản lý, không được cấp giấy chứng nhận QSD đất và không giao cho tổ chức, cá nhân nào sử dụng mà để bảo vệ an toàn công trình đường bộ. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định phần đất mé sông có chiều ngang 9 mét, rộng 4,5 mét không phải của ông C, ông C không được pháp luật thừa nhận là người có quyền sử dụng, chiếm hữu đối với phần đất này. Cấp sơ thẩm cho rằng nguyên đơn phải thỏa thuận với gia đình ông C để đặt đường ống dẫn nước là nhận định chủ quan vì nguyên đơn đã có đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét đồng ý bằng văn bản, được tạm thời sử dụng hành lang an toàn giao thông đúng mục đích sử dụng.

Đối với phần đất 69,66m² thì bản án hành chính phúc thẩm nhận định phần đất này nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà N được cấp.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc giao phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông đường bộ, phần giáp kênh Đ đến lộ giao thông nông thôn có chiều dài 9 mét, rộng từ kênh Đ đến lộ nông thôn 5,75 mét, chiều rộng 6,2 mét cho gia đình nguyên đơn sử dụng để phục vụ sản xuất; Buộc các bị đơn ông C, bà A, ông T, bà E, ông T1, ông L phải liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn đối với phần đất 33.410,4m² bị bỏ hoang tính từ ngày 16/6/2017 đến nay là 03 năm bằng 193.500.000 đồng, chi phí thuê máy đào lắp ống dẫn nước, chi phí thuê nhân công tổng cộng 5.500.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C giữ nguyên đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông C là Luật sư Phạm Hoàng K cho rằng: Sau khi có Quyết định cưỡng chế lần 1 vào năm 2019 thì hội đồng cưỡng chế khẳng định phần từ 2 cây Mù U trở về sông không giao cho bà N, trong phần giao cho ông C thì có tranh chấp diện tích 69,9m², ông C không thống nhất nên khiếu kiện hành chính. Trong thời gian ông C khiếu kiện các quyết định hành chính thì chính quyền địa phương tiếp tục trấn áp gia đình ông C. Tòa án chưa giải quyết xong mà các cơ quan chuyên môn vẫn tiến hành cưỡng chế là không đúng quy định pháp luật; Ông C chỉ tranh chấp phần 69,9m², còn phần từ lộ ra sông ông C không tranh chấp, phần đã chuyển nhượng cũng không tranh chấp, do đó không có căn cứ cho rằng ông C cản trở nguyên đơn canh tác. Các biên bản xử phạt và cưỡng chế đối với ông C không nằm trong diện tích 33.410,4m². Phần đất phía sau hậu có kênh thủy lợi 3,5m, phần đất này lưng phía sau gò phía trước nên có thể sử dụng kênh phía sau được nhưng nguyên đơn không sử dụng. Đối với

phần đất là hành lang an toàn giao thông thì ông C có trồng hoa màu.. nguyên đơn đã có đường nước sử dụng, nếu giải quyết giao 09 mét cho nguyên đơn thì ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C vì từ lối đi này ông C mới cho máy móc phục vụ sản xuất đi vào đất phía sau của ông C.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn, đối với yêu cầu xem xét phần mở lối đi của nguyên đơn thì ông C tạo điều kiện để nguyên đơn có lối đi 04 mét nhưng không được đặt ống bọng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do không sản xuất được với số tiền 193.500.000 đồng và bồi thường chi phí lấp ống dẫn nước số tiền 5.500.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận; Đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu giao toàn bộ phần đất ngang mặt lộ 09 mét, dài xuống mé lộ một cạnh 5,75 mét và một cạnh 6,2 mét, đây là đất gốc của gia đình ông C, nếu chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn thì gia đình ông C sẽ không có đường lên xuống để canh tác diện tích khoảng 20 công giáp đất của bà N, vì hiện nay đất gia đình ông C canh tác nhờ đường nước nhà ông T, nên cấp sơ thẩm xem xét tạm giao cho bà N anh B theo Thông báo số 09 ngày 12/4/2019 của UBND xã H được sử dụng diện tích ngang mặt lộ 4,5 mét; dài xuống mé lộ một cạnh 5,75 mét và một cạnh 6,2 mét (tức $\frac{1}{2}$ của 09 mét ngang mặt lộ) là phù hợp thực tế và đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

Xét kháng cáo của ông C với yêu cầu bác toàn bộ khởi kiện của bà N anh B là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên cần miễn án phí cho bà N; Ngoài ra tuyên chỉnh sửa Bản án về phần Quyết định chấp nhận và không chấp nhận rõ hơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn; miễn án phí đối với bà N; chỉnh sửa phần Quyết định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1, anh Nguyễn Phước L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Thanh B, người đại diện theo ủy quyền của nguyên bà Lê Thị N là chị Trần Thị Ngọc L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1, anh Nguyễn Phước L phải liên đới bồi thường thiệt hại đối với diện tích 33.410,4m² (tương đương 25,3 công đất tằm 3m) bị bỏ hoang, tính từ ngày 16/6/2017 đến nay là 03 năm, với giá cho thuê 01 năm là 2.500.000/công đất: 25,8 công x 2.500.000 đồng/công/năm x 03 năm = 193.500.000 đồng. Chi phí lắp ống dẫn nước 5.000.000 đồng, tiền thuê nhân công 500.000 đồng, tổng cộng 5.500.000 đồng. Giao phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ trước phần đất của gia đình bà N, anh B, phần đất nằm giáp sông Đ có chiều dài 09m, ngang 5,5m (biên bản số: 08/BB-BV ngày 18/4/2019 của Ủy ban nhân dân xã H) cho gia đình bà N, anh B sử dụng vào mục đích phục vụ nông nghiệp. Xét thấy, ngày 27/4/2016 ông C, bà A có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N, anh B, diện tích đo đạc thực tế là 33.410,4m², sau đó hai bên tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và được Tòa án giải quyết theo Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang và tại Bản án phúc thẩm số 82/2017/DS-PT ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E phải giao lại cho bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B 02 phần đất có tổng diện tích 33.410,4m², đất tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Bà N, anh B đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định và các bên đã biết vị trí đất của mình. Đồng thời, diện tích 33.410,4m² trước đó vợ chồng ông C canh tác đất đều đi nhờ đường nước của ông T, việc này các đương sự đều thừa nhận. Tuy nhiên phía sau phần đất nêu trên cũng có giáp với kênh thủy lợi nhưng kênh này cạn, việc lấy nước để phục vụ cho việc canh tác khó khăn, nguyên đơn muốn lấy đường nước để phục vụ cho việc canh tác đất của mình thì phải mở đường nước qua đất của vợ chồng ông C đang quản lý, sử dụng giáp kênh Đ nhưng gia đình của ông C không đồng ý việc mở đường nước cho phía nguyên đơn. Do đó, gia đình bà N, anh B với gia đình của ông C lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Chính vì vậy phần đất diện tích 33.410,4m² của bà N, anh B đã bỏ hoang từ năm 2017 đến nay, việc nguyên đơn yêu cầu bồi thường đất bị bỏ hoang là 193.500.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ nguyên đơn muốn mở đường nước để phục vụ cho việc canh tác lúa thì phải thỏa thuận với bị đơn vì phần đất này đã được gia đình ông C, bà A sử dụng trong thời gian dài. Trường hợp bị đơn không đồng ý thỏa thuận thì phía nguyên đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết việc mở đường nước để phục vụ trồng lúa. Tuy nhiên, nguyên đơn lại tự ý bỏ hoang diện tích 33.410,4m² nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường đất bỏ hoang là không có cơ sở để chấp nhận. Mặc khác, tại Công văn số 263/UBND-TNMT ngày 11/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T (bút lục số 313) phúc đáp như sau: phần đất diện tích chiều ngang 5,4 mét, chiều dài 09 mét tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang là đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông do Nhà nước quản lý, không được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất...Xét thực tế điều kiện sản xuất hiện nay của bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B không có đường dẫn nước, hơn nữa diện tích đất 33.410,4m² gắn liền với hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông; hướng dẫn bà N, anh B làm đơn để được cơ quan có thẩm quyền xem xét đồng ý bằng văn bản, tạm thời sử dụng đất hành lang an toàn giao thông theo đúng mục đích đã được xác định và không gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ.

Cũng như việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền chi phí lắp ống dẫn nước 5.000.000 đồng, tiền thuê nhân công 500.000 đồng, tổng cộng 5.500.000 đồng là không có cơ sở. Bởi vì, cũng như nhận định nêu trên, phần đất đang tranh chấp này do vợ chồng ông C, bà A sử dụng, nằm ngoài việc chuyển nhượng đất giữa bà N, anh B với vợ chồng ông C, bà A, việc nguyên đơn tự ý thuê người đào đất, đặt ống thoát nước trên phần đất của ông C, bà A sử dụng là không đúng quy định.

Tuy nhiên, đối với yêu cầu của nguyên đơn về giao phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ trước phần đất của gia đình bà N, anh B, phần đất nằm giáp sông Đ có chiều dài 09 mét, ngang 5,5 mét (biên bản số: 08/BB-BV ngày 18/4/2019 của Ủy ban nhân dân xã H) cho gia đình bà N, anh B sử dụng vào mục đích phục vụ nông nghiệp. Xét thấy, diện tích đất 33.410,4m² hai bên đều giáp với đất của ông C và ông T, phía sau giáp với kênh thủy lợi nhưng kênh thủy lợi có chiều rộng từ 1,5 mét đến 1,9 mét là nhỏ và cản nên việc dẫn nước vào không thuận lợi, việc nguyên đơn bà N, anh B yêu cầu mở một đường thoát nước, để cải tạo đất và phục vụ sản xuất đất nông nghiệp là phù hợp với thực tế, có cơ sở xem xét theo quy định tại Điều 245, 253 của Bộ luật Dân sự năm 2015, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2020 là: 5,75 mét, dài 4,5 mét (dài theo lộ Đan) vị trí: Tính từ giáp ranh đất ông T đo qua là hợp lý. Phía bà N, anh B phải trả lại giá trị QSD đất cho phía vợ chồng ông C, bà A theo chứng thư thẩm định giá số: VC20/3/28/CT-TVAP ngày 11/3/2020 của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá T thì 01 m² có giá 34.000 đồng. Phần đất này có diện tích: 25,875 m² x 34.000 đồng = 879.750 đồng.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì phần đất các bên tranh chấp tại biên bản cưỡng chế giao đất ngày 16/6/2017 thì không thuộc trường hợp ông C phải giao đất cho nguyên đơn. Nguyên đơn không có thiện chí để thương lượng mở lối đi mà muốn nhờ chính quyền cưỡng chế ông phải mở lối đi mà không phải bồi thường cho ông. Hiện tại nguyên đơn vẫn có đường nước để sử dụng là kênh phía sau hậu nhưng không sử dụng, ngược lại nguyên đơn tìm mọi cách để lấy phần đất mặt tiền của ông. Việc có thêm đường nước hay không có thêm đường nước kênh Đ không ảnh hưởng gì đến việc canh tác diện tích 34.437,2m², nếu đối chiếu với diện tích mà Thi hành án giao cho nguyên đơn thì diện tích thực tế đã thừa 1.072,3m², việc này cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông. Xét thấy, kháng cáo của bị đơn ông C là không có cơ sở chấp nhận, hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên. Còn việc vợ chồng ông C, bà A không đồng ý mở đường tưới tiêu nước cho bà N, anh B là không có cơ sở chấp nhận, phía bị đơn

phải có nghĩa vụ giao đất để nguyên đơn mở đường nước để phục vụ cho việc sản xuất đất nông nghiệp cho phía gia đình bà N, anh B là đúng quy định tại các Điều 253, 254 Bộ luật Dân sự 2015. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L giao cho phía bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B phần đất có diện tích ngang 5,75 mét (tính từ mé lộ đan nông thôn đến mé kinh Đ), dài 4,5 mét (theo chiều dài lộ đan nông thôn) tổng diện tích: 25,875 m² (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2020 và theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 148-2020 ngày 30/12/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) vị trí: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn T đo qua. Đất tọa lạc tại Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang là đúng theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với phần án phí, bà Lê Thị N, sinh năm 1949, là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà Lê Thị N phải chịu án phí sơ thẩm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án, nên cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang về án phí và phần quyết định.

[5] Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông C, bà A, ông T, bà E, anh L, anh T1 phải chịu tiền án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn bà N, anh B phải nộp án phí giá ngạch trên phần yêu cầu không được chấp nhận, cụ thể: (193.500.000 đồng + 5.500.000 đồng) x 5% = 9.950.000 đồng.

Vậy số tiền án phí được tính như sau: (9.950.000 đồng : 2) = 4.975.000 đồng (bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà N, anh B mỗi người phải chịu án phí số tiền 4.975.000 đồng.

Do bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Anh B phải chịu án phí sơ thẩm 4.975.000 đồng (bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Khấu trừ án phí tạm nộp số tiền 240.000 đồng theo lai thu số 0003140 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.837.000 đồng theo biên lai thu số 0003071 ngày 30/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà N, anh B còn được nhận lại số tiền 102.000 đồng (một trăm lẻ hai nghìn đồng).

Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà N được miễn nộp, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của cơ quan thi hành án; Nguyên đơn anh B, bị đơn ông C mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

[6] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí định giá tài sản: Theo Biên bản thanh lý của Công ty TNHH định giá T với số tiền 1.100.000 đồng, bà N, anh B và ông C, bà A mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 550.000 đồng, bà N, anh B đã tạm nộp, nên buộc ông C, bà A có trách nhiệm trả lại cho bà N, anh B số tiền 550.000 đồng.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000379 ngày 10/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T với số tiền 628.000 đồng, bà N, anh B đã tạm nộp và Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000049 ngày 30/12/2020 với số tiền 3.874.000 đồng, ông C và bà A đã tạm nộp. Bà N, anh B và ông C, bà A mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 2.251.000 đồng. Buộc bà N, anh B có trách nhiệm trả lại cho ông C, bà A số tiền chênh lệch là: 1.623.000 đồng. Bù trừ nghĩa vụ đối với số tiền định giá nói trên thì bà N, anh B có trách nhiệm trả lại cho ông C, bà A số tiền chi phí thẩm định xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là: 1.073.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 253, 254, 584 và Điều 585 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 157 Luật Đất đai 2013; Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang về án phí và phần quyết định.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B đối với ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L về yêu cầu giao phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ trước đất của gia đình bà N, anh B có chiều dài 09 mét, chiều ngang 5,5 mét để cho gia đình bà N, anh B làm đường dẫn nước, làm bển lên xuống máy móc, phương tiện sản xuất nông nghiệp. (Chỉ chấp nhận một phần đất có diện tích ngang 5,75 mét (tính từ

mé lộ đan nông thôn đến mé kinh Đ), dài 4,5 mét (theo chiều dài lộ đan nông thôn), tổng diện tích: 25,875m²).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B đối với ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L về yêu cầu phải bồi thường thiệt hại vì đất bị bỏ hoang 33.410,4m² kể từ ngày cơ quan thi hành án cưỡng chế ngày 16/6/2017 cho đến nay với tổng số tiền 193.500.000 đồng (Một trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng). Chi phí đào ống dẫn nước ngày 18/4/2019 là 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Phước L giao cho phía bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B phần đất có diện tích ngang 5,75 mét (tính từ mé lộ đan nông thôn đến mé kinh Đ), dài 4,5 mét (theo chiều dài lộ đan nông thôn) tổng diện tích: 25,875m², đất tọa lạc tại Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

(Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2020 và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 148-2020 ngày 30/12/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) vị trí: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn T đo qua.

4. Bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B được sử dụng phần đất có diện tích: 25,875m² có vị trí, kích thước như nói trên cho bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B sử dụng với mục đích mở một đường thoát nước, tưới tiêu và đường để các máy móc nông nghiệp vào đất để cải tạo đất và thu hoạch nông sản, nhưng không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình (khi nào Nhà nước có nhu cầu sử dụng thì sẽ thu hồi đất theo quy định của pháp luật). Buộc bà Lê Thị N và anh Trần Thanh B phải trả giá trị quyền sử dụng 25,875m² đất cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Mỹ A với số tiền: 879.750 đồng (Tám trăm bảy mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N (chị L là người được ủy quyền) và anh Trần Thanh B đồng ý bồi thường giá trị hoa màu trên đất cho ông C, bà A là 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng chẵn).

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Kim E, anh Nguyễn Phước L, anh Nguyễn Đức T1 phải chịu tiền án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Lê Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định.

Nguyên đơn anh Trần Thanh B phải nộp án phí giá ngạch trên phần yêu cầu không được chấp nhận là 4.975.000 đồng (Bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm

ng nghìn đồng). Được khấu trừ án phí tạm nộp số tiền 240.000 đồng theo lai thu số 0003140 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.837.000 đồng theo biên lai thu số 0003071 ngày 30/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B còn được nhận lại số tiền 102.000 đồng (Một trăm lẻ hai nghìn đồng) theo hai biên lai thu trên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị N được miễn án phí, bà N được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) trong số tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) do bà Trần Thị Ngọc L nộp thay. Nguyên đơn anh Trần Thanh B phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) trong số tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) do bà Trần Thị Ngọc L nộp thay. Hai khoản tiền trên căn cứ theo biên lai thu số 0000627 ngày 01/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000631 ngày 08/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

7. Về chi phí tố tụng khác:

- Về chi phí định giá tài sản: Số tiền 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng), bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B và ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng), bà N, anh B đã tạm nộp nên buộc ông C, bà A có trách nhiệm trả lại cho bà N, anh B số tiền 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Lê Thị N, anh Trần Thanh B đã tạm nộp số tiền 628.000 đồng; ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Mỹ A đã tạm nộp số tiền 3.874.000 đồng, tổng cộng là 4.502.000 đồng (Bốn triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng). Bà N, anh B và ông C, bà A mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 2.251.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn đồng). Buộc bà N, anh B có trách nhiệm trả lại cho ông C, bà A số tiền chênh lệch là: 1.623.000 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng). Bù trừ nghĩa vụ đối với số tiền định giá nói trên thì bà N, anh B có trách nhiệm trả lại cho ông C, bà A số tiền chi phí thẩm định xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là: 1.073.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện T;
- THA dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên